

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu/ hội thoại sau.

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 生活 là: shēng_____uó.

- A. h B. l C. g D. t

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 水平 là: shuǐp_____.

- A. áng B. íng C. án D. én

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 大家 là: _____.

- A. dàjiǎ B. dǎjià C. dājiá D. dàjiā

Câu 4: 坐公共汽车去学校很方_____。

- A. 便 B. 使 C. 更 D. 史

Câu 5: 我觉得这个_____题很难。

- A. 问 B. 门 C. 口 D. 日

Câu 6: 你在_____等我, 我要出去一下儿。

- A. 这儿 B. 多少 C. 什么 D. 那么

Câu 7: 你知道他们家有几_____人吗?

- A. 所 B. 辆 C. 口 D. 座

Câu 8: 昨天下午, 妈妈买了一_____毛衣。

- A. 件 B. 张 C. 本 D. 台

Câu 9: 我做完_____语法练习就到朋友家玩儿。

- A. 了 B. 着 C. 的 D. 得

Câu 10: 明天我们一起去学校食堂吃饭_____。

- A. 地 B. 着 C. 过 D. 吧

Câu 11: 今年国庆节我们学校放一_____假。

- A. 天 B. 时 C. 号 D. 月

Câu 12: 好多年没有像今天这样, 一大堆朋友在一起_____, 多高兴啊!

- A. 说说笑笑 B. 说笑笑 C. 说笑笑 D. 笑说说

Câu 13: 我_____借一本汉语词典。

- A. 一起 B. 刚 C. 非常 D. 别

Câu 14: 我今天_____买苹果, 别的都不要。

- A. 更 B. 很 C. 只 D. 太

Câu 15: 考试时, 你不能用红笔_____铅笔写字。

- A. 或者 B. 如果 C. 可是 D. 因为

Câu 16: 同学们要从小树立环保意识, _____。

- A. 自觉地担负起责任保护地球的 B. 自觉地担负起保护地球的责任 C. 担负起责任自觉地保护的地球 D. 保护地球的责任担负起自觉地

Câu 17: 老人_____音乐翩翩起舞, 显得更年轻、更充满活力, 让我们羡慕不已。

- A. 随着 B. 顺着 C. 沿着 D. 凭着

Câu 18: 小张_____是我们的好朋友, _____是我们的好邻居。

- A. 既……又…… B. 无论……都…… C. 尽管……但…… D. 一……就……

Câu 19: _____进口小汽车很漂亮、很现代, _____发生了故障就不容易修理。

- A. 不仅……而且…… B. 虽然……但是……
C. 与其……不如…… D. 除非……否则……

Câu 20: 他们班新来的_____叫阮文明。

- A. 钢笔 B. 水果 C. 桌子 D. 学生

Câu 21: 小李今天上午去银行_____钱了。

- A. 换 B. 学 C. 唱 D. 骑

Câu 22: 今天天气很_____, 我们可以出去玩儿。

- A. 便宜 B. 暖和 C. 认真 D. 流利

Câu 23: 尽管家里的环境很_____, 但张明毅然离开了父母, 独自一人来到中国。

- A. 适应 B. 舒适 C. 适合 D. 舒畅

Câu 24: 小明: 早上好!

小王: _____!

- A. 不谢 B. 再见 C. 不行 D. 你好

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) của từ/ cụm từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.

Câu 25: A 我看见 B 刘老师把 C 那本词典放 D 桌子上。 (在)

Câu 26: A 第一次 B 见面, 他 C 留下了 D 非常深刻的印象。 (给我们)

Câu 27: 我们上星期天 A 去 B 那个公园 C 漂亮 D 极了。 (参观的)

Câu 28: 大学 A 毕业后, B 他想到 C 河内找 D。 (工作)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ/ cụm từ in đậm trong các câu sau.

Câu 29: 王强**以前**在美国学了一年。

- A. 地方 B. 杂志 C. 过去 D. 工厂

Câu 30: 这儿的人太多了, 咱们**去**别的饭馆吧。

- A. 买 B. 到 C. 唱 D. 听

Câu 31: 七十岁的张爷爷看上去一点儿也不**老**。

- A. 年纪大 B. 身体好 C. 高兴 D. 漂亮

Câu 32: 都九点了, 我**看**他今天不会来上课的。

- A. 工作 B. 告诉 C. 认为 D. 通知

Câu 33: 张小红突然决定出国留学, 连她的父母也觉得很**吃惊**。

- A. 感到高兴 B. 感到害怕 C. 感到意外 D. 感到满意

Câu 34: 他与王青本来关系十分**密切**, 可是近两年变得生疏多了。

- A. 机密 B. 紧密 C. 严密 D. 秘密

Câu 35: 只要思想上形成共识, 行动上**齐心协力**, 这项任务一定按时完成。

- A. 同心合力 B. 胆大心细 C. 一往无前 D. 坚定不移

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 36 đến câu 40.

在城市, 人们传统的工作方式是坐班工作制, 即每天都要按时来到办公室工作, 人们不得不每日奔波在家与办公室之间。但是, 城市日益拥挤的交通使上班族把许多宝贵的时光白白地浪费在路上。因此, 越来越多的上班族希望改变传统的坐班工作制, 而采取一种新的能够减少时间浪费的工作方式。在家办公就是一种理想的选择。

近年来随着个人电脑的普及, 打印机、传真机也走入了市民家庭, 在家办公正在由梦想变成可能。目前“家庭办公族”主要有两大类:

一、公务家庭办公族。这类人主要是一些机关、企事业单位工作人员, 他们每天在家利用电脑等现代设备处理公务。这些人的工作收入和兼职收入常常都很高, 有足够的经济实力购买电脑等办公用品, 如广告人、科技工程技术人员、企业高级管理人员等。

二、私营家庭办公族。这类人大部分是辞职、下岗或一开始就从事个体业的。他们主要靠自己的才智或劳动，进行科技咨询、商业服务或家庭服务等职业。因为他们是个体私营，所以办公地点当然是在家中。

在家办公这种工作方式有许多优点，它不但减少了交通拥挤，而且提高了工作效率，使人们生活得更自由。随着社会的发展，在家办公的人一定会越来越多。

(张丽娜, 《汉语系列阅读》, 北京语言文化大学出版社, 1999年, 有删改)

Câu 36: 城市人传统的工作方式是:

- A. 坐班工作制 B. 在家里办公 C. 在车上工作 D. 在路上办公

Câu 37: 在家办公的好处是:

- A. 能按时去上班 B. 能减少时间的浪费 C. 可以每天去办公室 D. 可以到处奔波

Câu 38: 哪种人不是公务家庭办公族?

- A. 从事广告工作的人 B. 科技工程技术人员
C. 企业高级管理人员 D. 从事个体私营的人

Câu 39: 私营家庭办公族大部分是:

- A. 机关工作的职员 B. 企业单位工作人员
C. 事业单位工作的人 D. 辞职或下岗的人

Câu 40: 根据本文内容, 以下哪项是正确的?

- A. 传统的工作方式可以减少交通拥挤 B. 在家办公成为很多上班族的理想选择
C. 所有人没有足够的经济实力购买电脑 D. 在家办公这种工作方式不需要才智

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong bài đọc, từ câu 41 đến câu 50.

一个卖苹果的人遇到一个麻烦的老太太。“这么难看的苹果也要五块钱一斤?”老太太(41)_____起一个苹果左看右看。卖苹果的人很耐心地解释:“其实这苹果很不错,你可以去别家比较比较。”老太太说:“四块,不然我不买。”卖苹果的笑(42)_____说:“不能再便宜了。”“可你的苹果个头不大,(43)_____也不好,多丑啊!”“(44)_____又大又红又漂亮,就要卖十块钱一斤了。”

无论老太太怎么挑苹果的毛病,卖苹果的始终面带微笑。老太太虽然嫌苹果这不好那不好,最终还是五块钱一斤买了。老太太(45)_____后,我问卖苹果的:“她这么贬低你的苹果,你怎么不生气?”卖苹果的:“我为什么要生气呀?挑毛病的人(46)_____是真正想买货的人。”的确如此,如果她不想买,根本不关心苹果的好坏,更不会花时间去评价。

一个小师弟结婚才半年,就跑过来找我诉苦,说他妻子每天都要挑出他一大堆毛病:饭后不洗碗、睡(47)_____不洗脚……没等小师弟说完,我就打断了他,(48)_____上面的故事告诉了他。“你就是那个‘丑苹果’。你和‘丑苹果’不同的是,它生来就是那副丑样子,(49)_____无法改变了,而你可以改变,变成一个(50)_____的‘苹果’。”

(中国国家汉办,《新汉语水平考试真题集》,高等教育出版社,2012年,有删改)

- | | | | |
|----------------------|-------|-------|-------|
| Câu 41: A. 做 | B. 拿 | C. 送 | D. 喝 |
| Câu 42: A. 着 | B. 的 | C. 过 | D. 得 |
| Câu 43: A. 颜色 | B. 身体 | C. 问题 | D. 个子 |
| Câu 44: A. 不但 | B. 除了 | C. 因为 | D. 如果 |
| Câu 45: A. 复习 | B. 睡觉 | C. 离开 | D. 生气 |
| Câu 46: A. 才 | B. 仍然 | C. 还 | D. 依然 |
| Câu 47: A. 上 | B. 东 | C. 西 | D. 前 |
| Câu 48: A. 把 | B. 让 | C. 跟 | D. 被 |
| Câu 49: A. 一共 | B. 昨天 | C. 已经 | D. 明天 |
| Câu 50: A. 普通 | B. 完美 | C. 便宜 | D. 坚强 |

----- HẾT -----